Name: ……
Date: …/…/ 20…
Class: S7
Tel: 034 200 9294

Vocabulary: ……
Writing: ……
Listening: ……
Mini Test: ……

TRAVEL
VOCABULARY & PRESENTATION

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**platform** (n)	sân ga, thềm ga (tàu hỏa)	10	**suitcase** (n)	va li
2	**travel agent** (n.phr)	đại lý du lịch	11	**souvenir** (n)	quà lưu niệm
3	**passport** (n)	hộ chiếu	12	**seasonal** (adj)	theo mùa
4	**passenger** (n)	hành khách	13	**cruise** (n)	cuộc hành trình (đi bằng tàu, thuyền)
5	**take off** (phr.v)	(máy bay) cất cánh	14	**luxury** (n)	sự sang trọng
6	**land** (v)	(máy bay) hạ cánh	15	**luxurious** (adj)	sang trọng
7	**voyage** (n)	chuyến đi	16	**self-catering** (adj)	tự phục vụ
8	**heritage** (n)	di sản	17	**globetrotter** (n)	người đi khắp thế giới
9	**sightseeing** (n)	tham quan, ngắm cảnh	18	**foreign currency** (n.phr)	ngoại tệ

***Note:** *n = noun: danh từ;* *phr.v = phrasal verb: cụm động từ;* *adj = adjective: tính từ;*
n.phr = noun phrase: cụm danh từ; *v = verb: động từ*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. PRESENTATION

Topic: Describe your dream vacation
- Where do you want to go?
- Why do you want to visit this place?
- What do you know about this place?
- How do you go to this place?
- What can you do there?

C. HOMEWORK

I. Correct ONE mistake in each sentence.

0. We brought some sheels home from the beach. → _____ ***shells***_____
1. The seasoning festival attracts tourists from all over the world. → _____
2. Every pasenger on the plane must go through security screening. → _____

LIVEWORKSHEETS

3. We waited for the train on the plarform, watching the people around us. → _____
4. I bought a small sovenir to remind me of my trip to Rome. → _____
5. As a globetrotting, she has visited more than 50 countries. → _____

II. Circle the correct answer.

0. We compared our product with the leading _____.
(A) brands *B. comp* *C. butler*

1. She packed her clothes neatly into her _____.
A. suitcase B. luxury C. currency
2. We should _____ in Paris by noon if there are no delays.
A. cruise B. take C. land
3. The travel _____ helped us find the best deals for our holiday.
A. passport B. sightseeing C. agent
4. Make sure to exchange your money for _____ currency before traveling.
A. platform B. foreign C. currency
5. The city is known for its rich _____ and historical landmarks.
A. passenger B. seasonal C. heritage

III. Read the descriptions of some words, then write the complete words (the first letter is already there).

0. the quality of being brave *B **R A V E R Y***

1. very comfortable; *containing (chứa, bao gồm)* expensive things that give pleasure — L ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____
2. the raised flat area next to the track at a train station where you get on or off the train — P ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____
3. to come down through the air onto the ground or another surface — L ____ ____ ____
4. a long journey, especially by sea or in space — V ____ ____ ____ ____ ____
5. a person who travels in many countries all over the world — G ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

IV. Fill in the blanks with the given words in the box (some words may not be used). Change the form of the words if necessary.

luxury	~~waste~~	passport	seasonal	passenger	cruise	platform	suitcase

*0. I think study guide is a ___**waste**___ of money.*
1. The _____ next to me was very friendly. We chatted the entire flight.
2. They enjoyed a week of _____ at a beautiful resort.
3. The _____ included stops in multiple Caribbean islands.
4. Her _____ was heavy with all the souvenirs she had bought.
5. The _____ changes bring different tourist attractions to life.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

PART 1

*You **must** answer this question. Write your answer in about **100 words**.*

Question 1

Read this email from your English-speaking friend, Ben, and the notes you have made.

EMAIL

From: Ben

Subject: Your visit!

Hi John,

Can't wait to see you next week. Can you confirm you are arriving at 1pm?

Also, tell me what things you would like to do when you come. What places would you like to visit? Also, Mum wants to know what food you'd like to eat.

Finally, what would you like us to do in the evening?

I'm sure we'll have a great time.

See you soon,

Ben

Right!

Tell Ben

Suggest...

Explain

Write your **email** to Ben using **all the notes.**

LIVEWORKSHEETS

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/fzi4pJH3Jlk

PART 3 Questions 14-19

For each question, write the correct answer in the gap.
*Write **one** or **two words** or a **number** or a **date** or a **time**.*

You will hear a tour guide giving information about an old British house.

Stonebridge House

The house was built in the (14) ..... .

The Reynold family lived in the house until (15) ..... .

The servants had rooms in the (16) ..... .

The art collection is in the (17) ..... .

George Reynold was a (18) ..... .

George's brother died in a (19) ..... accident.

LIVEWORKSHEETS

Code: Star

I. Complete the sentences, using the correct PAST SIMPLE form of the verbs in the box. You may have to use some negative forms.

take	come	know	send	make

1. I got to the post office just before it closed and _____ the letter.
2. We invited Stephanie to the party, but she _____.
3. Jack lost his job because he _____ too many mistakes.
4. Everyone _____ that it was Bill's fault, but nobody said anything.
5. Karen _____ the keys from the kitchen table and ran out of the door.

II. Circle the correct answer.

1. Mozart _____ more than 600 pieces of music.
   A. writed B. wrote C. writes
2. We _____ David in town a few days ago.
   A. saw B. did saw C. was saw
3. It was cold, so she _____ the window.
   A. shuts B. shutted C. shut
4. What _____ you _____ last weekend?
   A. did – did B. do – did C. did – do
5. The bed was very uncomfortable. I _____ sleep very well.
   A. wasn't B. didn't C. not

Lưu ý: *Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.*

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS